

**NÔNG THÔN TÂY NGUYÊN -
MỘT PHÂN TÍCH ĐỊNH TÍNH VỀ SỰ CHUYỂN DỊCH XÃ HỘI
(qua trường hợp hai xã Ia Nhin và Ia Ka,
huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai)**

NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG^()*

*NGUYỄN NHƯ TRANG^(**)*

Tây Nguyên được ghi nhận là nơi chịu những tác động rõ rệt bởi quá trình khai thác, xây dựng kinh tế mới, di cư có tổ chức và di cư tự do. Quá trình đó đã đồng thời làm phá vỡ không gian văn hóa, môi trường sinh tồn của các cộng đồng bản địa (Nguyễn Ngọc, 2008; Bùi Minh Đạo, 2010)

Bài viết này dựa trên những quan sát thực địa của nhóm tác giả trong khuôn khổ Đề tài độc lập cấp Nhà nước “Vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong phát triển bền vững Tây Nguyên” (2012-2014) do PGS.TSKH. Bùi Quang Dũng (Viện Xã hội học) làm chủ nhiệm. Một góc Tây Nguyên được phản ánh qua trường hợp hai xã Ia Nhin và Ia Ka (nơi tập trung chủ yếu người dân tộc Jrai), huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai. Nơi đây, sự thay đổi xã hội gắn liền với sự xuất hiện của các dòng di cư tự phát trong quá trình xây dựng thủy điện Ialy, và cả sự tồn tại của nông trường cao su trong suốt thời gian dài. Trong bối cảnh chuyển động ấy, trường

hợp hai xã Ia Nhin và Ia Ka góp thêm những bằng chứng thực nghiệm về sự dịch chuyển xã hội của Tây Nguyên từ những thập niên cuối của thế kỷ trước đến nay.

Đôi nét về lịch sử vùng đất

Ia Nhin và Ia Ka nằm ở phía Tây của huyện Chư Păh, cách trung tâm huyện khoảng 14-16km. Con đường 661 bắt nguồn từ đường 14 (đường nối hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum) dẫn lên thủy điện Ialy đi qua hai xã Ia Nhin và Ia Ka. Một phần diện tích của hai xã vốn thuộc Nông trường cao su Ia Nhin, Công ty cao su Chư Păh, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai. Nhìn lại đôi nét lịch sử vùng đất này cho phép chúng ta hình dung về một quá trình thay đổi của một góc Tây Nguyên.

Năm 1954, chính quyền Ngô Đình Diệm bắt đầu khai thác Tây Nguyên. Toàn bộ đất Chư Păh trồng cao su, được

^(*) TS., Viện Xã hội học.

^(**) NCS., Viện Xã hội học.

gọi là vùng cao su Ninh Đức. Người lao động chủ yếu được huy động từ Quảng Ngãi. Họ đi theo diện giáo dân của Ngô Đình Diệm.

Năm 1976, cả vùng được quy hoạch thuộc nông trường cao su, sau đó được đặt tên là Nông trường Ninh Đức (năm 1977). Những năm 1983, 1984, cả vùng là rừng cao su. Dịch sốt rét tràn lan khiến nhiều trẻ em tử vong. Nhiều gia đình di cư đến đây phải bỏ nông trường trở về miền xuôi. Năm 1986, Nông trường Ninh Đức được đổi tên thành Nông trường Ia Nhin, lấy theo tên làng Ia Nhin (thuộc xã Ia Ka khi đó). Cho đến thời điểm này, rừng cao su vẫn bạt ngàn, um tùm và ít người qua lại.

Năm 1989, con đường dẫn lên thủy điện Ialy được khởi công xây dựng để chuẩn bị cho việc khởi công xây dựng thủy điện Ialy. Con đường 661 và việc khởi công xây dựng thủy điện Ialy gắn với những thay đổi có tính bước ngoặt của toàn bộ cộng đồng cư dân ở đây. Theo người dân nơi đây, vùng đất từ con đường 661 dẫn lên thủy điện Ialy hôm nay không phải là vùng xây dựng kinh tế mới. Do đó dân cư hiện đang cư trú ở đây không phải là dân cư di theo diện di dân xây dựng vùng kinh tế mới. Họ là dân di cư tự do. Con đường 661 được làm đến đâu, người Kinh xây dựng nhà đến đó. Các hộ người Kinh làm nhà sát mặt đường. Nếu như ở nhiều nơi khác của Tây Nguyên, người Kinh di cư lên đông đúc ngay từ sau năm 1975 (Nguyễn Ngọc, 2008; Lê Văn Khoa, Phạm Quang Tú, 2014, tr.159), thì ở hai xã Ia Nhin và Ia Ka cho đến những năm đầu 1990 - khi dự án làm đường dẫn lên thủy điện Ialy khởi công - người Kinh mới di cư ồ ạt lên đây. Cộng đồng người

bản địa bắt đầu lùi dần vào sâu bên trong. Người đồng bào^(*) ưa yên tĩnh, không thích sự ồn ào của con đường lớn. “Họ ở theo cộng đồng. Nếu người Kinh làm nhà bên cạnh, người bản địa “lặng lẽ” rời nhà sâu vào bên trong” (kết quả qua phỏng vấn sâu người dân). Người đồng bào bán đất, sau đó họ khai hoang đất mới. Những năm cuối 1980, đầu 1990, giá đất ở đây khá thấp, chỉ vào khoảng 100.000đ cho mỗi mét mặt đường, không tính chiều sâu của mảnh đất. Do đó, các hộ người Kinh đã mua được khá nhiều đất của người bản địa.

Cũng thời điểm này, Nông trường Ia Nhin cắt giảm lao động. Nhiều lao động nghỉ việc theo chế độ 176. Nông trường cấp một phần đất cho những lao động thuộc diện này. Việc quản lý đất đai của nông trường càng trở nên khó khăn hơn khi dân cư trong vùng lấn chiếm đất đai của nông trường. “Sau này, chính quyền xã đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trên những mảnh đất này, kể cả những mảnh đất được lấn chiếm” (kết quả qua phỏng vấn sâu người dân). Điều đó nhằm ổn định cuộc sống, tình hình quản lý và sử dụng đất của dân cư.

Cho đến năm 1995, hầu hết những người dân di cư lẫn người bản địa ở đây đều làm ruộng, chỉ một số ít hộ mở cửa hàng phục vụ những người lao động của công trường thủy điện Ialy. Cả huyện

(*) “Người đồng bào” là cách gọi của cán bộ địa phương và người Jrai để chỉ người Jrai cũng như các cộng đồng dân tộc ít người trên địa bàn. Người bản địa không thích bị gọi là “người dân tộc”, bởi theo họ cách gọi này chỉ sự phân biệt giữa người Kinh và các dân tộc ít người. Để tôn trọng cách gọi của người bản địa, chúng tôi sẽ sử dụng cụm từ “người đồng bào” hoặc “người bản địa” để chỉ nhóm cư dân các dân tộc ít người.

Chư Păh khi đó hầu như đều trồng cao su, chưa trồng cà phê. Trong khi đó, tại Buôn Mê Thuật, người dân đã trồng được cà phê và bán được với giá khá cao. “Giá 1 tạ cà phê nhân khi đó tương đương với 4 chỉ vàng” (hiện nay, 1 tạ cà phê giá khoảng 4 triệu đồng - chỉ hơn 1 chỉ vàng). Năm 1996, một số hộ người Kinh ở Chư Păh đã lấy giống cà phê từ Buôn Ma Thuật về trồng. Ba năm sau, một số hộ bắt đầu thu hoạch mùa cà phê đầu tiên và đã thu được lợi nhuận đáng kể so với các loại cây trồng trước đó. Kể từ đó, nhiều người dân nơi đây bắt đầu chuyển sang trồng cà phê.

Đến thời điểm đó, giá đất ở Ia Ka và Ia Nhin nói riêng cũng như ở Tây Nguyên nói chung đã tăng lên khá nhiều. Đất để khai hoang cũng không còn nhiều như trước đây do dân số ngày càng đông. Năm 2002, xã Ia Ka được tách đôi thành hai xã, một xã giữ tên Ia Ka, còn xã mới mang tên Ia Nhin. Xã Ia Ka có 2 thôn người Kinh, 7 thôn người đồng bào. Xã Ia Nhin có 7 thôn người Kinh, 2 thôn người đồng bào. Năm 2003, thủy điện Ialy hoàn thành. Một số hộ trước đây mở cửa hàng phục vụ các lao động của công trường thủy điện đã chuyển sang trồng cà phê và kết hợp buôn bán. Cho đến năm 2013, những người Kinh sinh sống ở đây đã có 10 - 15 năm kinh nghiệm trồng cà phê, còn người đồng bào mới bắt đầu được vài năm.

Một vùng đất Tây Nguyên đã thay đổi mạnh mẽ bởi quá trình khai thác và di dân tự do. Di cư đến đây, ban đầu người Kinh tìm cơ hội mưu sinh, sau này là làm giàu. Sức ép dân số, sự thay đổi về cây trồng, sự chênh lệch mức sống và cả

cơ sở hạ tầng đã tác động lớn đến cuộc sống của cộng đồng người bản địa.

Sự chuyển dịch các quan hệ sản xuất

Điện đã ở Tây Nguyên vào mùa thu hoạch cà phê là dịp cho những người quan sát có cơ hội chứng kiến các quan hệ sản xuất diễn ra trong các cộng đồng dân cư nơi đây. Mùa thu hoạch cà phê là thời gian cuối năm, khi mùa mưa kết thúc cũng là lúc cà phê bắt đầu chín. Đồng thời, mùa thu hoạch cà phê cũng cùng thời gian với mùa thu hoạch lúa.

Hiện nay, người Kinh ở Chư Păh không trồng lúa nữa mà đã chuyển sang chuyên trồng cà phê. Những người bản địa trồng nhiều loại cây kết hợp như lúa, sắn và cà phê, một số khác còn trồng thêm cao su. Hai phương thức tổ chức thu hoạch ngày mùa phản ánh hai cung cách tổ chức xã hội của người Kinh và người bản địa rất khác nhau.

Các hộ người Kinh rất quan tâm theo dõi mùa vụ cà phê chín, theo dõi giá cả biến động của thị trường để quyết định thời điểm thuê lao động, thu hoạch, bảo quản và bán. Khi cà phê chín rộ, số nhân lực của gia đình không đủ để thu hoạch nhanh, các hộ người Kinh thuê thêm lao động. Ở các hộ gia đình người Kinh, quan hệ lao động thuê mướn - trả công rất rõ ràng. Khoản tiền thuê lao động ở vụ mùa này được tích lũy từ vụ mùa trước. Khoản tích lũy từ vụ trước cho phép các hộ gia đình người Kinh tái sản xuất và thuê thêm nhân công ở vụ mùa sau.

Người bản địa không chọn cách thuê lao động. Hình thức phổ biến là đổi công giữa các hộ gia đình. Một nhóm khoảng 10 đến 20 người tự lại đổi công, lần lượt đi thu hoạch cà phê hoặc lúa của từng

nhà trong nhóm. Việc đổi công này có khi kéo dài tới gần một tháng. Đôi khi có hộ thu hoạch chậm thời vụ do chưa đến lượt, làm ảnh hưởng ít nhiều đến năng suất cà phê. Tuy vậy, đối với người đồng bào, đổi công khiến họ cảm thấy vui vì họ được gặp nhau và cùng gắn bó. Đôi khi, họ có thể bán công nếu không dùng hết số công đã tham gia ở nhóm đổi công hoặc khi họ cần tiền. Chẳng hạn nhà A làm 10 công cho nhà B. Nhà B sẽ cần phải làm trả 10 công cho nhà A. Nhưng vì lý do nào đó nhà A cần tiền (hoặc không dùng hết số công mà nhà B trả lại), họ có thể bán công (mà nhà B nợ) cho nhà C để nhận khoản tiền mà họ đang cần.

Đổi công trong cộng đồng người bản địa là một hình thức tương trợ giữa các hộ gia đình. Đổi công ít chú ý tới tính hiệu quả, năng suất, sự cho đi đổi lại có ngang bằng, tương xứng hay không. Những gia đình mà người lao động tham gia đổi công có sức khỏe yếu hơn vẫn nhận được sự hỗ trợ của những thành viên khỏe hơn trong nhóm đổi công. Những người già yếu, neo đơn có thể vẫn nhận được sự trợ giúp của cộng đồng.

Đổi công trong cộng đồng người bản địa được ghi nhận đã có từ rất lâu. Còn việc bán công có xảy ra, nhưng hiếm. Hiện nay, việc bán công dần trở nên phổ biến hơn, đặc biệt khi các hộ gia đình người bản địa chuyển sang trồng cây cà phê. Những gia đình trẻ bán công nhiều hơn. Lúc nhàn rỗi, những người trẻ tuổi tham gia đổi công với các gia đình khác. Số ngày đổi công này có thể dư thừa vì các công việc mùa vụ của họ đã kết thúc. Số ngày đổi công dư ra đó được “dự trữ” lại, được ghi nhớ và có thể bán khi họ cần tiền mặt. Đó là một hình thức

tích lũy sức lao động và bảo tồn nó dưới dạng “ghỉ nợ ngày công”, hình thức này đang tồn tại phổ biến trong cộng đồng người bản địa. Khi cần, số ngày công cho nợ có thể đổi thành tiền mặt.

Người bản địa làm thuê cho các hộ người Kinh khá nhiều và nhận tiền công vào cuối ngày. Nhưng ngược lại không có người Kinh làm thuê cho người bản địa. Một phần bởi điều kiện kinh tế của các hộ người Kinh khá hơn nhiều so với cộng đồng người bản địa, công việc cần đến lao động làm thuê ở các hộ người Kinh nhiều hơn. Người Kinh ở Tây Nguyên cũng có hình thức đổi công nhưng không phổ biến và thường không liên tục, không kéo dài. Thuê mướn lao động là xu hướng chủ yếu trong các hộ người Kinh, giúp công việc được hoàn thành nhanh gọn, mạch lạc về khoản chi phí cho sản xuất và vì thế dễ dàng hạch toán lỗ lãi.

Trong cộng đồng người bản địa, hình thức thuê mướn lao động lẫn nhau chưa xuất hiện. Có thể xem bán công là một phương thức quan hệ sản xuất trung gian giữa đổi công và thuê mướn lao động. Có một điểm thú vị là việc ghi nhớ ai “nợ công” ai không cần đến sổ ghi chép, mà chỉ dựa trên tính tự giác, tự nguyện và ghi nhớ chung của những người tham gia đổi công. Điều đó cho thấy “bán công” vẫn mang đậm tính cộng đồng, tương trợ bên cạnh những dấu hiệu của phương thức trao đổi hiện đại (thuê mướn nhân công) của cộng đồng người bản địa.

Người bản địa ở Tây Nguyên thường ít thành thạo về việc hạch toán lỗ lãi. Khó khăn của họ là tính toán về chi phí sản xuất, kỹ thuật sản xuất, bố trí công

việc sao cho kịp thời vụ, tổ chức sản xuất phù hợp với sức lao động hay tích lũy để tái sản xuất. Họ ít nhạy bén về tài chính. Do vậy, đổi công trong cộng đồng người bản địa nhìn từ một phương diện là cách thức hỗ trợ, nương tựa lẫn nhau, thì từ một phương diện khác lại có thể là rào cản để tiến tới một quan hệ lao động dựa trên quan hệ mua - bán sức lao động. Đổi công tạo ra quan hệ tương đối đóng, quay vòng và khép kín trong nội bộ cộng đồng. Trong khi đó mua bán sức lao động tạo nên quan hệ mở, trao đổi giữa bên trong và bên ngoài.

Tuy nhiên, hiện nay nhiều gia đình người bản địa đã biết tính toán hơn cho công việc của gia đình mình. Một số hộ người Jrai tham gia đổi công cho biết, để tính toán hợp lý cho việc thu hoạch mùa vụ, trước khi đến giờ tham gia đổi công, họ phải dậy sớm hơn để làm xong phần việc của gia đình mình (sao cho thu hoạch đúng thời vụ), hoặc mỗi gia đình chỉ cử ra một người đi đổi công, người còn lại thu hoạch mùa của gia đình mình. Tuy nhiên, những tính toán phân công lao động như vậy thường không phải gia đình người bản địa nào cũng có thể làm được.

Mùa thu hoạch cà phê đã làm tăng tỷ lệ người di cư đến Gia Lai theo hình thức mùa vụ. Ngày công hái cà phê từ 150.000đ đến 200.000đ. Trong mỗi gia đình người Kinh có thể có từ 10 đến 20 lao động ở lại. Cà phê càng chín rộ thì lao động làm thuê càng trở nên khan hiếm. Phần lớn những người làm thuê là lao động nữ trong độ tuổi 20-35, bởi công việc này cần đến sự khéo léo và dẻo dai. Một nghiên cứu mới đây cũng chỉ ra rằng, dân di cư đến Tây Nguyên thuộc

nhóm dân số trẻ đang đầy sức sống. Gia Lai là tỉnh thứ hai chỉ sau Kon Tum có đặc điểm của cơ cấu dân số di cư là dân số trẻ (Đặng Nguyên Anh, 2014).

Nguồn lực cho sản xuất nông nghiệp

Hiện nay, có thể thấy ở Ia Ka và Ia Nhin đều có tình trạng thiếu đất sản xuất ở các hộ nghèo (cả người Kinh và người Jrai). Một phần nguyên nhân là do những gia đình có người ốm, bệnh nặng, đặc biệt là gia đình nghèo, thường bán đất lấy tiền. Hoặc ở những gia đình đông con, khi con cái trưởng thành, cha mẹ chia một phần đất cho con. Vì vậy, phần diện tích của mỗi gia đình đã dần bị thu hẹp. Khi gặp rủi ro, họ lại tiếp tục bán đi phần đất vốn còn rất ít của mình.

Vào khoảng những năm 2000, những người Kinh di cư đến đây không có đất đai thường tìm cách mua hoặc thuê đất của người bản địa. Thời gian này, việc mua đất không còn dễ dàng nữa vì giá đất tăng cao, một phần do dân số ngày càng đông hơn so với một hai thập kỷ trước, đất đai không còn nhiều. Nhiều người mới đến không có nhiều vốn, bởi họ cũng vốn là nông dân nghèo di cư từ miền xuôi lên. Khi gia đình người Jrai cần một khoản tiền lớn để tổ chức đám cưới cho con, hoặc dựng nhà,... họ muốn cho thuê đất. Đây cũng là cơ hội phù hợp để những người Kinh không có đất có thể thuê đất của người bản địa. Thời hạn thoả thuận trong các bản giao kèo thuê đất thường kéo dài từ 10 đến 15 năm. Có hai dạng đất được cho thuê là đất trống hoặc đã trồng cây cà phê hoặc cây cao su. Khi một phần đất của gia đình đã bán hoặc cho thuê,

người đồng bào không còn nhiều đất để sản xuất.

Cuối những năm 2000, việc quản lý đất đai chặt chẽ, cộng thêm quỹ đất hạn hẹp nên việc khai hoang đất không thể thực hiện được. Trong khi thời hạn cho thuê đất vẫn còn kéo dài. Nhiều người bản địa đã rút ra bài học kinh nghiệm từ tình trạng thiếu đất của các hộ gia đình người bản địa do bán hoặc cho thuê đất, nên tình trạng cho thuê đất đã dần hạn chế hơn. Chính quyền địa phương cũng đã cố gắng hạn chế tình trạng cho thuê đất giữa người Kinh và người bản địa, nhằm tránh nguy cơ xung đột về đất đai. Điều này được chỉ đạo từ cấp tỉnh đến cấp địa phương. Tuy nhiên trên thực tế, việc cho thuê vẫn âm thầm diễn ra.

Bản giao kèo cho thuê đất thường chỉ có sự chứng kiến của già làng, những người xung quanh. Khi già làng đã đồng ý và làm chứng, việc cho thuê đất được “chính thức hóa”. Các hộ cho thuê – thuê đất không đến ủy ban xã để xác nhận. Do vậy, chính quyền cơ sở rất khó kiểm soát được quá trình này.

Nếu như ở vùng đồng bằng sông Hồng việc tích tụ đất đai là cần thiết nhằm giảm tình trạng đất chia thửa manh mún, thì ở Tây Nguyên việc tích tụ đất vào các hộ gia đình người Kinh sẽ khiến tình trạng thiếu đất ở người bản địa ngày càng căng thẳng. Để tránh những xung đột xã hội về đất đai, chính quyền địa phương không khuyến khích quá trình tích tụ này. Do đó, các địa phương đang thực hiện công tác rà soát lại tình hình sử dụng đất đai và thúc đẩy nhanh hơn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân. Khi có

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc mua bán, sang nhượng hay thuê đất có thể được quản lý tốt hơn, đặc biệt là việc sang nhượng, cho thuê giữa người Kinh và người bản địa ở Tây Nguyên.

Bên cạnh tình trạng thiếu đất nông nghiệp phục vụ sản xuất, người bản địa ở Chư Păh hiện nay còn gặp một số khó khăn về giống cây trồng và kỹ thuật sản xuất, nguồn phân bón. Một số hộ người đồng bào đã học theo người Kinh để trồng cà phê, nhưng con số này không nhiều. Thiếu phân bón và kỹ thuật chăm sóc là hai lý do chính khiến năng suất cà phê của người bản địa thường thấp hơn so với người Kinh.

Với tình hình đó, Ngân hàng chính sách xã hội đã hỗ trợ cho người dân vay vốn đầu tư sản xuất theo hình thức tín chấp, chính quyền địa phương đứng ra bảo lãnh cho người dân và giao cho hội phụ nữ quản lý và theo dõi. Số tiền cho vay từ 10 đến 30 triệu đồng trên một hộ gia đình. Với số vốn như vậy, các hộ gia đình có thể chủ động hơn trong kế hoạch sản xuất của mình cũng như đầu tư sửa chữa nhà cửa để tạo dựng cuộc sống ổn định, bền vững hơn. Chính quyền địa phương và các tổ chức hội nông dân, hội phụ nữ cũng đã quan tâm đến vấn đề quản lý chất lượng các vật tư nông nghiệp, song tình trạng vật tư nông nghiệp giả, chất lượng kém vẫn chưa thể kiểm soát.

* * *

Trường hợp hai xã Ia Nhin và Ia Ka đem lại cho chúng ta bằng chứng thực nghiệm về những thay đổi của một góc Tây Nguyên bởi quá trình di cư tự do

cùng sự phát triển của cộng đồng người Kinh trên vùng đất này. Qua đó, chúng ta có thể nhận thấy những thay đổi ở cộng đồng người bản địa nhằm học hỏi, thích nghi trong bối cảnh xã hội mới. Tuy nhiên, cùng với những mặt tích cực của nó, những vấn đề về con người và văn hóa của cộng đồng dân tộc bản địa trên vùng đất này vẫn đang thách thức những nỗ lực hướng tới sự phát triển bền vững. Đó cũng là một thách thức về bình đẳng giữa các tộc người trong tiến trình phát triển bền vững Tây Nguyên □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đặng Nguyên Anh (2014), “Đặc trưng dân số và di dân ở Tây Nguyên”, *Tạp chí Dân số và phát triển*, số 3.
- Lê Văn Khoa, Phạm Quang Tú (đồng chủ biên) (2014), *Hướng đến phát triển bền vững Tây Nguyên*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
- UBND xã Ia Ka, Báo cáo tổng kết các năm 2010, 2011, 2012, 2013.
- UBND xã Ia Nhin, Báo cáo tổng kết các năm 2010, 2011, 2012, 2013.
- UBND huyện Chư Păh, Báo cáo tổng kết các năm 2010, 2011, 2012, 2013.
- Bùi Minh Đạo (2010), *Tổ chức và hoạt động buôn làng trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Hoàng Chí Bảo (2009), *Bảo đảm bình đẳng và tăng cường hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển kinh tế-xã hội ở nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Nguyễn Hồng Sơn, Trương Minh Dục (chủ biên) (1996), *Giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá Tây Nguyên*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Nguyễn Ngọc (2008), “Phát triển bền vững ở Tây Nguyên”, trong: *Nông dân, nông thôn và nông nghiệp - những vấn đề đặt ra*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
- Nguyễn Thế Huệ (2008), *Người cao tuổi, dân tộc và già làng trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội.
- Nguyễn Tuấn Triết (2007), *Tây nguyên, những chặng đường lịch sử văn hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Vũ Đình Lợi, Bùi Minh Đạo, Vũ Thị Hồng (2000), *Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.